

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc phê duyệt điều chỉnh danh mục, phân bổ chi tiết kinh phí năm 2023 hỗ trợ Đề án phát triển giao thông nông thôn tỉnh Lạng Sơn, giai đoạn 2021-2025**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;*

*Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Nghị quyết số 12/2020/NQ-HĐND ngày 14/12/2020 của HĐND tỉnh phê chuẩn Đề án phát triển giao thông nông thôn tỉnh Lạng Sơn, giai đoạn 2021-2025;*

*Căn cứ Quyết định số 1966/QĐ-UBND ngày 12/12/2022 của UBND tỉnh về việc giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2023;*

*Căn cứ Quyết định số 446/QĐ-UBND ngày 17/3/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt danh mục, phân bổ chi tiết kinh phí năm 2023 hỗ trợ Đề án phát triển giao thông nông thôn tỉnh Lạng Sơn, giai đoạn 2021-2025;*

*Xét đề nghị của Giám đốc Sở Giao thông vận tải tại Tờ trình số 176/TTr-SGTVT ngày 10/10/2023.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt điều chỉnh danh mục, phân bổ chi tiết kinh phí năm 2023 hỗ trợ Đề án phát triển giao thông nông thôn tỉnh Lạng Sơn, giai đoạn 2021 - 2025 như sau:

- Tổng số công trình thực hiện năm 2023: 34 công trình.
- Phân bổ chi tiết 30.000 triệu đồng để hỗ trợ cho các danh mục công trình thực hiện năm 2023 của các huyện như sau:
  - Huyện Lộc Bình: 3.950,0 triệu đồng;
  - Huyện Đình Lập: 3.530,0 triệu đồng;
  - Huyện Cao Lộc: 2.050,0 triệu đồng;
  - Huyện Văn Lãng: 3.270,0 triệu đồng;

đ) Huyện Trảng Định:	2.670,0 triệu đồng;
e) Huyện Chi Lăng:	2.120,0 triệu đồng;
g) Huyện Hữu Lũng:	2.970,0 triệu đồng;
h) Huyện Văn Quan:	2.260,0 triệu đồng;
i) Huyện Bình Gia:	2.200,0 triệu đồng;
k) Huyện Bắc Sơn:	4.980,0 triệu đồng.

(chi tiết tại Biểu kèm theo Quyết định này).

**Điều 2.** Các nội dung khác không đề cập tại Quyết định này giữ nguyên theo Quyết định số 446/QĐ-UBND ngày 17/3/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh.

**Điều 3.** Tổ chức thực hiện

1. UBND các huyện tổ chức thực hiện theo đúng quy định để triển khai thi công công trình.

2. Giao Sở Giao thông vận tải kiểm tra, theo dõi, đôn đốc trong quá trình triển khai thực hiện.

**Điều 4.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Giao thông vận tải, Giám đốc Kho bạc Nhà nước Lạng Sơn, Chủ tịch UBND các huyện và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 4;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ban Kinh tế - Ngân sách (HĐND tỉnh);
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các PCVP UBND tỉnh, Phòng TH, Trung tâm Thông tin;
- Lưu: VT, KT<sub>(CVD)</sub>.

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Lương Trọng Quỳnh**

**BIỂU TỔNG HỢP KINH PHÍ, DANH MỤC ĐIỀU CHỈNH CÁC CÔNG TRÌNH ĐỀ ÁN PHÁT TRIỂN GTNT NĂM 2023**

*(Kèm theo Quyết định số 1689 /QĐ-UBND ngày 18 /10/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh)*

*Đơn vị tính: Triệu đồng*

Đơn vị thực hiện	Danh mục công trình		TMĐT	Kinh phí hỗ trợ				Huy động khác (không thuộc NSNN)	Số kinh phí phân bổ năm 2023	
	Số công trình	Tổng số Km		Tổng kinh phí Nhà nước hỗ trợ	Nội dung					
					Xi măng	Cát, đá	Hỗ trợ thi công			Chi phí khác
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4 = (6+..+10)</i>	<i>5 = (6+..+9)</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9</i>	<i>10</i>	<i>11</i>
<b>Tổng cộng</b>	<b>34</b>	<b>58,05</b>	<b>59.679,30</b>	<b>54.967,02</b>	<b>17.679,84</b>	<b>25.443,88</b>	<b>9.895,13</b>	<b>1.948,17</b>	<b>4.712,28</b>	<b>30.000,00</b>
Huyện Lộc Bình	7	10,23	7.952,00	7.952,00	2.352,00	3.418,00	2.012,00	170,00	0,00	3.950,00
Huyện Đình Lập	2	5,90	6.241,79	5.806,25	1.721,93	2.576,40	1.323,03	184,89	435,54	3.530,00
Huyện Cao Lộc	2	4,20	4.318,93	3.959,58	1.185,63	1.727,50	846,10	200,35	359,35	2.050,00
Huyện Văn Lãng	4	5,50	7.357,85	6.385,91	2.046,53	2.772,13	1.208,79	358,47	971,94	3.270,00
Huyện Tràng Định	2	5,70	5.795,00	4.919,37	1.715,46	2.240,71	963,20	0,00	875,63	2.670,00
Huyện Chi Lăng	4	3,53	4.295,24	3.723,25	1.287,04	1.762,47	544,69	129,04	571,99	2.120,00
Huyện Hữu Lũng	4	4,70	5.796,12	5.260,33	1.827,43	2.025,34	1.143,67	263,90	535,79	2.970,00
Huyện Văn Quan	3	4,20	4.701,26	4.360,24	1.542,06	1.855,61	790,37	172,21	341,02	2.260,00
Huyện Bình Gia	1	2,48	2.793,68	2.584,38	794,11	1.124,17	537,21	128,89	209,30	2.200,00
Huyện Bắc Sơn	5	11,61	10.427,44	10.015,72	3.207,66	5.941,56	526,07	340,42	411,72	4.980,00

**BIỂU TỔNG HỢP KINH PHÍ, DANH MỤC ĐIỀU CHỈNH CÁC CÔNG TRÌNH ĐỀ ÁN PHÁT TRIỂN GTNT NĂM 2023  
TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN LỘC BÌNH**

*(Kèm theo Quyết định số 1689 /QĐ-UBND ngày 18 /10/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh)*

*ĐVT: Triệu đồng*

TT	DANH MỤC	Địa điểm	Năng lực thiết kế (Km)	Quy mô (cấp)	DỰ KIẾN CÁC CHI PHÍ HỖ TRỢ					Huy động khác (không thuộc NSNN)	Số kinh phí phân bổ năm 2023
					TMĐT (NN hỗ trợ)	Nhà nước hỗ trợ					
						Xi măng	Cát, đá	Thi công	Chi phí khác		
1	2	3	4	5	6=7+...+10	7	8	9	10	11	12
	<b>Các xã đề án thực hiện năm 2023</b>										
<b>I</b>	<b>Các công trình thuộc các xã điểm phân đầu đạt chuẩn nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu trong năm kế hoạch và các xã do huyện tự đăng ký đạt chuẩn nông thôn mới trong năm năm 2023</b>		<b>7,00</b>		<b>2.400,00</b>	<b>700,00</b>	<b>1.000,00</b>	<b>600,00</b>	<b>100,00</b>	<b>-</b>	<b>1.230,00</b>
1	Đường BTXM vào thôn Khuổi Lý (ĐX.371A), xã Tĩnh Bắc, huyện Lộc Bình	Xã Tĩnh Bắc	0,70	cấp B	825,00	245,00	350,00	210,00	20,00		420,00
2	Đường BTXM vào NVH Nà Dừa (ĐX.371B), xã Tĩnh Bắc, huyện Lộc Bình	Xã Tĩnh Bắc	0,10	cấp B	135,00	35,00	50,00	30,00	20,00		70,00
3	Đường BTXM vào NVH thôn Bó Luồng (ĐX.371C), xã Tĩnh Bắc, huyện Lộc Bình	Xã Tĩnh Bắc	0,30	cấp B	365,00	105,00	150,00	90,00	20,00		190,00
4	Đường BTXM vào NVH thôn Nà Lài (ĐX.372A), xã Tĩnh Bắc, huyện Lộc Bình	Xã Tĩnh Bắc	0,30	cấp B	365,00	105,00	150,00	90,00	20,00		190,00
5	Đường BTXM vào thôn Nà Lầu (ĐX.372B), xã Tĩnh Bắc, huyện Lộc Bình	Xã Tĩnh Bắc	0,60	cấp B	710,00	210,00	300,00	180,00	20,00		360,00
<b>II</b>	<b>Các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu của tỉnh</b>		<b>3,23</b>		<b>5.552,00</b>	<b>1.652,00</b>	<b>2.418,00</b>	<b>1.412,00</b>	<b>70,00</b>	<b>-</b>	<b>2.720,00</b>
1	Đoạn tuyến đường từ đường tuần tra biên giới đến trung tâm bản mới giáp biên Nà Khoang, xã Tam gia, huyện Lộc Bình	Xã Tam Gia	0,83	cấp A	1.182,00	332,00	498,00	332,00	20,00		610,00
2	Đường BTXM Co Piao - Suối Mành (ĐX.391), xã Xuân Dương, huyện Lộc Bình	Xã Xuân Dương	2,40	cấp A	4.370,00	1.320,00	1.920,00	1.080,00	50,00		2.110,0
<b>III</b>	<b>Các công trình thuộc các xã có đường đến trung tâm xã chưa được nhựa hóa, hoặc bê tông hóa</b>		<b>-</b>		<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>IV</b>	<b>Các công trình thuộc các xã điểm phân đầu đạt chuẩn NTM, NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu các năm tiếp theo và các xã khác</b>										
<b>7,0</b>	<b>Tổng cộng</b>		<b>10,23</b>	<b>-</b>	<b>7.952,00</b>	<b>2.352,00</b>	<b>3.418,00</b>	<b>2.012,00</b>	<b>170,00</b>	<b>-</b>	<b>3.950,00</b>

**BIỂU TỔNG HỢP KINH PHÍ, DANH MỤC ĐIỀU CHỈNH CÁC CÔNG TRÌNH ĐỀ ÁN PHÁT TRIỂN GTNT NĂM 2023  
TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN ĐÌNH LẬP**

*(Kèm theo Quyết định số 1689/QĐ-UBND ngày 18/10/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh)*

*ĐVT: Triệu đồng*

TT	DANH MỤC	Địa điểm	Năng lực thiết kế (Km)	Quy mô (cấp)	DỰ KIẾN CÁC CHI PHÍ HỖ TRỢ						Số kinh phí phân bổ năm 2023
					TMĐT (NN hỗ trợ)	Nhà nước hỗ trợ (triệu đồng)				Huy động khác (không thuộc NSNN)	
						Xi măng	Cát, đá	Thi công	Chi phí khác		
1	2	3	4	5	6=7+...+10	7	8	9	10	11	12
	<b>Huyện Đình Lập</b>										
	<b>Danh mục Đề án thực hiện năm 2023</b>										
<b>I</b>	<b>Các công trình thuộc các xã điểm phân đầu đạt chuẩn nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu trong năm kế hoạch và các xã do huyện tự đăng ký đạt chuẩn nông thôn mới trong năm năm 2023</b>		<b>5,90</b>		<b>5.806,25</b>	<b>1.721,93</b>	<b>2.576,40</b>	<b>1.323,03</b>	<b>184,89</b>	<b>435,54</b>	<b>3.530,00</b>
1	Cứng hóa đường GTNT ĐX.423 Pắc Vãn - Nà Khu - Khe Buông - Bản Xum (giai đoạn 2), xã Lâm Ca	xã Lâm Ca	5,50	B	5.146,51	1.569,10	2.385,60	1.036,73	155,08	403,92	3.280,00
2	Cứng hóa đường GTNT ĐH.44 (đoạn Khe Chim - Ba Chẽ, Quảng Ninh), xã Lâm Ca	xã Lâm Ca	0,40	B	659,74	152,83	190,80	286,30	29,81	31,62	250,00
<b>II</b>	<b>Các xã đặc biệt khó khăn, xã biên Giới, xã an toàn khu của tỉnh</b>										
<b>III</b>	<b>Các công trình thuộc các xã có đường đến trung tâm xã chưa được nhựa hóa, hoặc bê tông hóa</b>										
<b>IV</b>	<b>Các công trình thuộc các xã điểm phân đầu đạt chuẩn NTM, NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu các năm tiếp theo và các xã khác</b>		<b>0,00</b>		<b>0,00</b>	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>
<b>2</b>	<b>Tổng cộng</b>		<b>5,90</b>	<b>0,00</b>	<b>5.806,25</b>	<b>1.721,93</b>	<b>2.576,40</b>	<b>1.323,03</b>	<b>184,89</b>	<b>435,54</b>	<b>3.530,00</b>

**BIỂU TỔNG HỢP KINH PHÍ, DANH MỤC ĐIỀU CHỈNH CÁC CÔNG TRÌNH ĐỀ ÁN PHÁT TRIỂN GTNT NĂM 2023  
TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN CAO LỘC**

*(Kèm theo Quyết định số 1689 /QĐ-UBND ngày 18 /10/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh)*

*ĐVT: Triệu đồng*

TT	DANH MỤC	Địa điểm	Năng lực thiết kế (Km)	Quy mô (cấp)	DỰ KIẾN CÁC CHI PHÍ HỖ TRỢ					Số kinh phí phân bổ năm 2023	
					TMĐT (NN hỗ trợ)	Nhà nước hỗ trợ					Huy động khác (không thuộc NSNN)
						Xi măng	Cát, đá	Thi công	Chi phí khác		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	<b>Huyện Cao Lộc</b>										
<b>1</b>	<b>Danh mục đề án GTNT năm 2023</b>										
<b>I</b>	<b>Các công trình thuộc các xã điểm phấn đấu đạt chuẩn nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu trong năm kế hoạch và các xã do huyện tự đăng ký đạt chuẩn nông thôn mới trong năm năm 2023</b>		<b>1,20</b>		<b>1.165,00</b>	<b>346,00</b>	<b>505,00</b>	<b>247,00</b>	<b>67,00</b>	<b>97,00</b>	<b>600,00</b>
1	Đường Cồn Háng - Giã Mộc	Xã Bảo Lâm	1,20	MĐ BTXM cấp B	1.165,00	346,00	505,00	247,00	67,00	97,00	600,00
<b>II</b>	<b>Các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu của tỉnh</b>		<b>3,00</b>	<b>-</b>	<b>2.794,58</b>	<b>839,63</b>	<b>1.222,50</b>	<b>599,10</b>	<b>133,35</b>	<b>262,35</b>	<b>1.450,00</b>
1	Đường Kéo Cặp Pàn Cù, xã Hòa Cư (Đường Kéo Cặp và đường Pàn Cù)	Xã Hòa Cư	3,00	MĐ BTXM cấp B	2.794,58	839,63	1.222,50	599,10	133,35	262,35	1.450,00
<b>III</b>	<b>Các công trình thuộc các xã có đường đến trung tâm xã chưa được nhựa hóa, hoặc bê tông hóa</b>										
<b>IV</b>	<b>Các công trình thuộc các xã điểm phấn đấu đạt chuẩn NTM, NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu các năm tiếp theo.</b>										
<b>2</b>	<b>Tổng cộng</b>		<b>4,20</b>		<b>3.959,58</b>	<b>1.185,63</b>	<b>1.727,50</b>	<b>846,10</b>	<b>200,35</b>	<b>359,35</b>	<b>2.050,00</b>

**BIỂU TỔNG HỢP KINH PHÍ, DANH MỤC ĐIỀU CHỈNH CÁC CÔNG TRÌNH ĐỀ ÁN PHÁT TRIỂN GTNT NĂM 2023  
TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN VĂN LÃNG**

*(Kèm theo Quyết định số 1689/QĐ-UBND ngày 18/10/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh)*

ĐVT: Triệu đồng

TT	DANH MỤC	Địa điểm	Năng lực thiết kế (Km)	Quy mô (cấp)	DỰ KIẾN CÁC CHI PHÍ HỖ TRỢ (Triệu đồng)					Số kinh phí phân bổ năm 2023	
					TMĐT (NN hỗ trợ)	Nhà nước hỗ trợ					Huy động khác (không thuộc NSNN)
						Xi măng	Cát, đá	Thi công	Chi phí khác		
1	2	3	4	5	6=7+...+10	7	8	9	10	11	
	<b>Huyện Văn Lãng</b>										
	<i>Danh mục Đề án thực hiện năm 2023</i>										
<b>I</b>	Các công trình thuộc các xã điểm phần đầu đạt chuẩn nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu trong năm kế hoạch và các xã do huyện tự đăng ký đạt chuẩn nông thôn mới trong năm năm 2023		<b>0,00</b>								
<b>II</b>	Các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu của tỉnh		<b>3,10</b>		<b>4.459,54</b>	<b>1.311,88</b>	<b>1.933,66</b>	<b>973,02</b>	<b>240,98</b>	<b>431,02</b>	<b>2.270,00</b>
1	Đường vào thôn Khuổi Toọc (Đoạn Khuổi Ngải - Co Sả), xã Hội Hoan	xã Hội Hoan	1,40	MĐ BTXM cấp A	2.062,54	577,97	963,32	414,64	106,62	176,42	1.050,00
2	Đường Nà Danh - Lũng Ngò, xã Hồng Thái	Xã Hồng Thái	0,70	MĐ BTXM cấp A	1.375,77	436,91	516,17	341,35	81,33	162,25	700,00
3	Đường vào thôn Còn Pheng, xã Gia Miễn	Xã Gia Miễn	1,00	MĐ BTXM cấp B	1.021,2	297,0	454,2	217,0	53,0	92,3	520
<b>III</b>	Các công trình thuộc các xã có đường đến trung tâm xã chưa được nhựa hóa, bê tông hóa.										
<b>IV</b>	Các công trình thuộc các xã điểm phần đầu đạt chuẩn nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu những năm tiếp theo và các xã khác		<b>2,40</b>	MĐ BTXM cấp B	<b>1.926,37</b>	<b>734,64</b>	<b>838,47</b>	<b>235,77</b>	<b>117,49</b>	<b>540,92</b>	<b>1.000,00</b>
1	Đường Văn Thụ - Bình Trung (Đoạn Cốc Mặn - An Tri), xã Hoàng Văn Thụ	Xã Hoàng Văn Thụ	2,40	MĐ BTXM cấp B	1.926,37	734,64	838,47	235,77	117,49	540,92	1.000,00
<b>4</b>	<b>Cộng</b>		<b>5,50</b>		<b>6.385,91</b>	<b>2.046,53</b>	<b>2.772,13</b>	<b>1.208,79</b>	<b>358,47</b>	<b>971,94</b>	<b>3.270,00</b>

**BIỂU TỔNG HỢP KINH PHÍ, DANH MỤC ĐIỀU CHỈNH CÁC CÔNG TRÌNH ĐỀ ÁN PHÁT TRIỂN GTNT NĂM 2023  
TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN TRẢNG ĐỊNH**

*(Kèm theo Quyết định số 1689 /QĐ-UBND ngày 18 /10/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh)*

*ĐVT: Triệu đồng*

TT	DANH MỤC	Địa điểm	Năng lực thiết kế (Km)	Quy mô (cấp)	DỰ KIẾN CÁC CHI PHÍ HỖ TRỢ						Huy động khác (không thuộc NSNN)
					TMĐT (NN hỗ trợ)	Nhà nước hỗ trợ					
						Xi măng	Cát, đá	Thi công	Chi phí khác		
1	2	3	4	5	6=7+...+10	7	8	9	10	11	12
	<b>Huyện Trảng Định</b>										
	<b>Danh mục Đề án thực hiện năm 2023</b>										
<b>I</b>	Các công trình thuộc các xã điểm phần đầu đạt chuẩn nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu trong năm kế hoạch và các xã do huyện tự đăng ký đạt chuẩn nông thôn mới trong năm năm 2023		5,70		4.919,37	1.715,46	2.240,71	963,20	0,00	875,63	2.670,00
1	Đường ĐX.106 (ĐH.02 Bản Bon đến Nà Sắn)	Xã Kháng Chiến	1,30	MĐ BTXM cấp B	1.138,52	393,30	525,42	219,80	0,00	199,82	630,00
2	Đường ĐX.106A (QL 4A - Bản Phiàng)	Xã Kháng Chiến	4,40	MĐ BTXM cấp B	3.780,85	1.322,17	1.715,29	743,40	0,00	675,81	2.040,00
<b>II</b>	Các xã đặc biệt khó khăn, xã biên Giới, xã an toàn khu của tỉnh		0,00								
<b>III</b>	Các công trình thuộc các xã có đường đến trung tâm xã chưa được nhựa hóa, bê tông hóa.		0,00								
<b>IV</b>	Các công trình thuộc các xã điểm phần đầu đạt chuẩn nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu những năm tiếp theo và các xã khác		0,00								
<b>2</b>	<b>Tổng cộng</b>		<b>5,70</b>		<b>4.919,37</b>	<b>1.715,46</b>	<b>2.240,71</b>	<b>963,20</b>	<b>0,00</b>	<b>875,63</b>	<b>2.670,00</b>



**BIỂU TỔNG HỢP KINH PHÍ, DANH MỤC ĐIỀU CHỈNH CÁC CÔNG TRÌNH ĐỀ ÁN PHÁT TRIỂN GTNT NĂM 2023  
TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN CHI LĂNG**

*(Kèm theo Quyết định số 1689 /QĐ-UBND ngày 18 /10/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh)*

*ĐVT: Triệu đồng*

TT	DANH MỤC	Địa điểm	Năng lực thiết kế (Km)	Quy mô (cấp)	DỰ KIẾN CÁC CHI PHÍ HỖ TRỢ					Số kinh phí phân bổ năm 2023	
					TMĐT (NN hỗ trợ)	Nhà nước hỗ trợ					Huy động khác
						Xi măng	Cát, đá	Thi công	Chi phí khác		
1	2	3	4	5	6=7+...+1	7	8	9	10	11	12
	<i>Huyện Chi Lăng</i>										
	<i>Danh mục Đề án GTNT thực hiện năm 2023</i>										
<b>I</b>	<b>Các công trình thuộc các xã điểm phấn đấu đạt chuẩn nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu trong năm kế hoạch và các xã do huyện tự đăng ký đạt chuẩn nông thôn mới trong năm năm 2023</b>		<b>0,29</b>		<b>261,03</b>	<b>99,81</b>	<b>104,17</b>	<b>47,98</b>	<b>9,07</b>	<b>43,62</b>	<b>180,00</b>
1	Đường Quán Hàng, thôn Lạng Giai A	Xã Nhân Lý	0,29	MĐ BTXM cấp B	261,03	99,81	104,17	47,98	9,07	43,62	180,00
<b>II</b>	<b>Các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu của tỉnh</b>		<b>1,28</b>		<b>1.420,18</b>	<b>460,60</b>	<b>607,58</b>	<b>303,33</b>	<b>48,67</b>	<b>118,18</b>	<b>640,00</b>
1	Đường Làng Tuồng – Làng Giao, xã Bằng Hữu	Xã Bằng Hữu	0,93	MĐ BTXM cấp B	1.040,23	334,68	449,41	220,49	35,64	85,91	450,00
2	Đường Nà Hà - Nà Mần, xã Chiến Thắng	Xã Chiến Thắng	0,35	MĐ BTXM cấp B	379,96	125,92	158,17	82,85	13,02	32,28	190,00
<b>III</b>	<b>Các công trình thuộc các xã có đường đến trung tâm xã chưa được nhựa hóa, bê tông hóa.</b>		<b>0,00</b>	<b>0,00</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	
<b>IV</b>	<b>Các công trình thuộc các xã điểm phấn đấu đạt chuẩn nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu những năm tiếp theo và các xã khác</b>		<b>1,96</b>		<b>2.042,03</b>	<b>726,63</b>	<b>1.050,72</b>	<b>193,38</b>	<b>71,31</b>	<b>410,19</b>	<b>1.300,00</b>
1	Đường Nà Lai – Nà Tằng, xã Vạn Linh	Xã Vạn Linh	1,96	MĐ BTXM cấp B	2.042,03	726,63	1.050,72	193,38	71,31	410,19	1.300,00
<b>4</b>	<b>Tổng cộng</b>		<b>3,53</b>		<b>3.723,25</b>	<b>1.287,04</b>	<b>1.762,47</b>	<b>544,69</b>	<b>129,04</b>	<b>571,99</b>	<b>2.120,00</b>

**BIỂU TỔNG HỢP KINH PHÍ, DANH MỤC ĐIỀU CHỈNH CÁC CÔNG TRÌNH ĐỀ ÁN PHÁT TRIỂN GTNT NĂM 2023  
TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN HỮU LŨNG**

*(Kèm theo Quyết định số 1689/QĐ-UBND ngày 18/10/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh)*

*ĐVT: Triệu đồng*

TT	Huyện/Tên công trình	Địa điểm	Năng lực thiết kế (Km)	Quy mô	TMĐT (NN hỗ trợ)	Kinh phí hỗ trợ (Triệu đồng)				Đóng góp, huy động khác (Triệu đồng)	Số kinh phí phân bổ năm 2023
						Nhà nước hỗ trợ					
						XM	Cát, đá, vật liệu	Hỗ trợ thi công	Hỗ trợ khác 5%		
1,0	2	3		5	6=7+...+10	7	8	9	10	11	12
	<b>Hữu Lũng</b>										
	<i>Danh mục đề án GTNT năm 2023</i>										
<b>I</b>	Các công trình thuộc các xã điểm phấn đấu đạt chuẩn NTM, NTM nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu trong năm kế hoạch và các xã do huyện tự đăng ký đạt chuẩn NTM trong năm năm 2023					-	-	-	-	-	-
<b>II</b>	Các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu của tỉnh		<b>3,00</b>		<b>3.328,81</b>	<b>1.132,66</b>	<b>1.251,30</b>	<b>781,46</b>	<b>163,40</b>	<b>265,19</b>	<b>1.970,00</b>
	Đường thôn Đồng Bé - Đồng La, xã Yên Bình	xã Yên Bình									
1	Đường Quyết Thắng- Đèo Vàng, xã Thiện Tân	xã Thiện Tân	2,00	A	2.440,98	817,38	938,03	565,97	119,61	191,01	1.420,00
2	Đường Điện Dưới - Điện Trên, xã Thanh Sơn	Xã Thanh Sơn	0,70	B	621,48	220,70	219,29	150,85	30,65	51,92	400,00
3	Đường thôn Lay, xã Thanh Sơn	Xã Thanh Sơn	0,30	B	266,35	94,58	93,98	64,65	13,14	22,25	150,00
<b>III</b>	Các công trình thuộc các xã có đường đến trung tâm xã chưa được nhựa hóa, bê tông hóa.				<b>0,00</b>	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>
<b>IV</b>	Các công trình thuộc các xã điểm phấn đấu đạt chuẩn NTM, NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu những năm tiếp theo và các xã khác		<b>1,70</b>		<b>1.931,51</b>	<b>694,77</b>	<b>774,03</b>	<b>362,21</b>	<b>100,50</b>	<b>270,60</b>	<b>1.000,00</b>
	Đường thôn Bến Cón-Đồng Khu, xã Minh Tiến	xã Minh Tiến									
1	Đường Chiến Thắng - Hồ Mươi, xã Hòa Sơn	Xã Hòa Sơn	1,70	A	1.931,51	694,77	774,03	362,21	100,50	270,60	1.000,00
<b>4,0</b>	<b>Cộng</b>		<b>4,70</b>		<b>5.260,33</b>	<b>1.827,43</b>	<b>2.025,34</b>	<b>1.143,67</b>	<b>263,90</b>	<b>535,79</b>	<b>2.970,00</b>

**BIỂU TỔNG HỢP KINH PHÍ, DANH MỤC ĐIỀU CHỈNH CÁC CÔNG TRÌNH ĐỀ ÁN PHÁT TRIỂN GTNT NĂM 2023  
TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN VĂN QUAN**

*(Kèm theo Quyết định số 1689/QĐ-UBND ngày 18/10/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh)*

*ĐVT: Triệu đồng*

TT	DANH MỤC DỰ ÁN	Địa điểm	Năng lực thiết kế (Km)	Quy mô (cấp)	DỰ KIẾN CÁC CHI PHÍ HỖ TRỢ					Số kinh phí phân bổ năm 2023	
					TMĐT (NN hỗ trợ)	Nhà nước hỗ trợ					Huy động khác (không thuộc NSNN)
						Xi măng	Cát, đá	Thi công	Chi phí khác		
1	2	3	4	5	6=7+...+10	7	8	9	10	11	12
	<b>Huyện Văn Quan</b>										
	<b>Danh mục đề án GTNT năm 2023</b>										
<b>I</b>	<b>Các công trình thuộc các xã điểm phân đầu đạt chuẩn nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu trong năm kế hoạch và các xã do huyện tự đăng ký đạt chuẩn nông thôn mới trong năm năm 2023</b>										
<b>II</b>	<b>Các xã đặc biệt khó khăn, xã biên Giới, xã an toàn khu của tỉnh</b>		<b>4,20</b>		<b>4.360,24</b>	<b>1.542,06</b>	<b>1.855,61</b>	<b>790,37</b>	<b>172,21</b>	<b>341,02</b>	<b>2.260,00</b>
1	Đường Nhà Chuông - Khòn Vả - Khum Măn, xã Tri Lễ, huyện Văn Quan	xã Tri Lễ	2,00	MĐ BTXM cấp B	2.030,24	692,06	878,61	387,37	72,21	166,02	1.030,00
2	Đường Bản Thí Khau Thán, xã An Sơn, huyện Văn Quan (Đoạn Km0-Km+400)	xã An Sơn	0,40	MĐ BTXM cấp B	410,00	150,00	167,00	73,00	20,00	35,00	200,00
3	Đường Nhà Mìn - Nhà Luông, xã An Sơn, huyện Văn Quan	xã An Sơn	1,80	MĐ BTXM cấp B	1.920,00	700,00	810,00	330,00	80,00	140,00	1.030,00
<b>III</b>	<b>Các công trình thuộc các xã có đường đến trung tâm xã chưa được nhựa hóa, hoặc bê tông hóa</b>										
<b>IV</b>	<b>Các công trình thuộc các xã điểm phân đầu đạt chuẩn NTM, NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu các năm tiếp theo.</b>										
<b>3</b>	<b>Tổng cộng</b>		<b>4,20</b>		<b>4.360,24</b>	<b>1.542,06</b>	<b>1.855,61</b>	<b>790,37</b>	<b>172,21</b>	<b>341,02</b>	<b>2.260,00</b>

**BIỂU TỔNG HỢP KINH PHÍ, DANH MỤC ĐIỀU CHỈNH CÁC CÔNG TRÌNH ĐỀ ÁN PHÁT TRIỂN GTNT NĂM 2023  
TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN BÌNH GIA**

*(Kèm theo Quyết định số 1689/QĐ-UBND ngày 18/10/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh)*

*DVT: Triệu đồng*

TT	DANH MỤC	Địa điểm	Năng lực thiết kế (Km)	Quy mô (cấp)	DỰ KIẾN CÁC CHI PHÍ HỖ TRỢ						Số kinh phí phân bổ năm 2023
					TMĐT (NN hỗ trợ)	Nhà nước hỗ trợ (Ngân sách tỉnh)				Huy động khác (không thuộc NSNN)	
						Xi măng	Cát, đá	Thi công	Chi phí khác		
1	2	3	4	5	6= 7+...+10	7	8	9	10	11	12
	<i>Huyện Bình Gia</i>										
	<i>Danh mục đề án GTNT năm 2023</i>										
<b>I</b>	Các công trình thuộc các xã điểm phần đầu đạt chuẩn nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu trong năm kế hoạch và các xã do huyện tự đăng ký đạt chuẩn nông thôn mới trong năm năm 2023										
<b>II</b>	Các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu của tỉnh		2,48		2.584,38	794,11	1.124,17	537,21	128,89	209,30	2.200,00
1	Đường Khuổi Pàn - Vĩnh Quang	xã Hoa Thám	2,48	cấp B	2.584,38	794,11	1.124,17	537,21	128,89	209,30	2.200,00
<b>III</b>	Các công trình thuộc các xã có đường đến trung tâm xã chưa được nhựa hóa, hoặc bê tông hóa										
<b>IV</b>	Các công trình thuộc các xã điểm phần đầu đạt chuẩn NTM, NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu các năm tiếp theo.										
<b>1</b>	<b>Tổng</b>		2,48		2.584,38	794,11	1.124,17	537,21	128,89	209,30	2.200,00

**BIỂU TỔNG HỢP KINH PHÍ, DANH MỤC ĐIỀU CHỈNH CÁC CÔNG TRÌNH ĐỀ ÁN PHÁT TRIỂN GTNT NĂM 2023  
TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN BẮC SƠN**

*(Kèm theo Quyết định số 1689/QĐ-UBND ngày 18/10/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh)*

*ĐVT: Triệu đồng*

TT	DANH MỤC	Địa điểm	Năng lực thiết kế (Km)	Quy mô (cấp)	DỰ KIẾN CÁC CHI PHÍ HỖ TRỢ					Huy động khác	Số kinh phí phân bổ năm 2023
					TMDT (NN hỗ trợ)	Nhà nước hỗ trợ					
						Xi măng	Cát, đá, sỏi	Thi công	Chi phí khác		
1	2	3	4	5	6=7+...+10	7	8	9	10	11	12
	<b>Huyện Bắc Sơn</b>										
	<b>Danh mục đề án GTNT năm 2023</b>										
<b>I</b>	<b>Các công trình thuộc các xã điểm phần đầu đạt chuẩn nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu trong năm kế hoạch và các xã do huyện tự đăng ký đạt chuẩn nông thôn mới trong năm năm 2023</b>		<b>10,51</b>		<b>8.981,50</b>	<b>2.895,87</b>	<b>5.307,53</b>	<b>476,23</b>	<b>301,87</b>	<b>372,53</b>	<b>4.430,00</b>
1	Đường giao thông Lân Páng - Thuỷ Hội	xã Long Đồng	2,51	MĐ BTXM cấp B	2.224,88	699,01	1.329,19	113,74	82,95	89,14	1.150,00
2	Đường giao thông Tiên Đáo - Nà Rào - Rạ Lá - Ngọc Môn	xã Long Đồng	4,00	MĐ BTXM cấp B	3.324,03	1.093,23	1.958,65	181,25	90,90	141,58	1.500,00
3	Đường giao thông An Ninh Minh Quang - Bàn Đăng Bàn Thí	xã Long Đồng	2,90	MĐ BTXM cấp B	2.520,42	803,00	1.492,00	131,40	94,02	102,89	1.300,00
4	Đường giao thông thôn Lân Luông	xã Long Đồng	1,1	MĐ BTXM cấp B	912,18	300,64	527,70	49,84	34,00	38,92	480,0
<b>II</b>	<b>Các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu của tỉnh</b>		<b>1,10</b>		<b>1.034,22</b>	<b>311,79</b>	<b>634,03</b>	<b>49,84</b>	<b>38,56</b>	<b>39,20</b>	<b>550,00</b>
1	Đường giao thông Lân Vi - Hồng Phong 4	xã Chiến Thắng	1,1	MĐ BTXM cấp B	1.034,22	311,79	634,03	49,84	38,56	39,20	550,00
<b>III</b>	<b>Các công trình thuộc các xã có đường đến trung tâm xã chưa được nhựa hóa, hoặc bê tông hóa</b>										
<b>IV</b>	<b>Các công trình thuộc các xã điểm phần đầu đạt chuẩn NTM, NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu các năm tiếp theo.</b>										
<b>5</b>	<b>Cộng</b>		<b>11,61</b>		<b>10.015,72</b>	<b>3.207,66</b>	<b>5.941,56</b>	<b>526,07</b>	<b>340,42</b>	<b>411,72</b>	<b>4.980,00</b>